BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 797 /QĐ-ĐHNL-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận môn học tương đương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, v/v ban hành "Điều lệ Trường Đại học";

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành "Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm TPHCM v/v ban hành Quy chế học vụ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3000/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 24/11/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm TP.HCM v/v ban hành chương trình đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào đề nghị của các Khoa/Bộ môn trực thuộc;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các môn học tương đương theo hệ thống tín chỉ.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Thời gian áp dụng các môn học tương đương bắt đầu từ khoá 2014 trở đi.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng phòng Đào tạo, BCN các Khoa/Bộ môn, các đơn vị có liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: HC, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Hay

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG

Đối tượng áp dụng: Chỉ áp dụng cho SV các khóa 2013 trở về trước

(Ban hành kèm theo quyết định số 737 -QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
1	202252	Vật lý 1	2	KHOA HỌC		202201	Vật lý 1	2	KHOA HỌC	
2	202253	Thí nghiệm Vật lý 1	1	KHOA HỌC		202202	Thí nghiệm Vật Lý 1	1	KHOA HỌC	
3	202354	Thí nghiệm Hóa ĐC 1	1	KHOA HỌC		202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1	KHOA HỌC	
4	202453	Thực hành Sinh học 1	1	KHOA HỌC		202402	Thực hành Sinh học Đại cương	1	KHOA HỌC	
5	202452	Sinh học 1	2	KHOA HỌC		202401	Sinh học đại cương	2	KHOA HỌC	
6	212339	Kỹ năng giao tiếp	2	MÔI TRƯỜNG & TN		202620	Kỹ năng giao tiếp	2	KHOA HỌC	
7	21410*	Tin học đại cương	3	CNTT		214201	Nhập môn tin học	3	CNTT	Chỉ áp dụng cho SV chuyên ngành CNTT khoá 2013 trở về trước
8	21410*	Tin học đại cương	3	CNTT		214103	Tin học đại cương	3	CNTT	
9	214377	Data Warehouse	4	CNTT		214477	Data Warehouse	4	CNTT	
10	212316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	2	CN THỰC PHẨM	THỦY SẢN	206523	KT lạnh & UD lạnh trong CBTS	2	THỦY SẢN	Chỉ áp dụng cho SV khoa Thủy sản
11	206512	Vệ sinh & an toàn thực phẩm TS	2	THỦY SẢN		206524	Quản lý chất lượng trong CBTS	2	THỦY SẢN	
12	206515	Xử lý chất thải trong CBTS	2	THỦY SẢN		206525	Xử lý nước&chất thải trongCBTS	2	THỦY SẢN	
13	206505	Nước cấp, nước thải trong CBTS	2	THỦY SẢN		206526	Xử lý nước&chất thải trongCBTS	2	THỦY SẢN	
14	210316	Nhiệt kỹ thuật thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM	THỦY SẢN	206522	Nhiệt kỹ thuật CB thủy sản	2	THỦY SẢN	Chỉ áp dụng cho SV khoa Thủy sản
15	203105	Sinh hóa chuyên ngành	2	CN THÚ Y	THỦY SẢN	206316	Sinh hoa chuyên ngành thủy sản	2	THỦY SẢN	Chỉ áp dụng cho SV khoa Thủy sản
16	212110	Khoa học môi trường	2	MÔI TRƯỜNG & TN	THỦY SẢN	202406	Khoa học môi trường đại cương	2	KHOA HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa Thủy sản
17	206407	Anh văn chuyên ngành	2	THỦY SẢN		206214	AV chuyên ngành NTTS	2	THỦY SẢN	
18	206417	Kinh tế sản xuất thủy sản	2	THỦY SẢN		206421	Quản lý sản xuất thủy sản	2	THỦY SẢN	
19	203421	Dược lý lâm sàng	4	CN THÚ Y		203111	Dược lý lâm sàng	4	CN THÚ Y	
20	203526	Công nghệ sinh học ứng dụng	2	CN THÚ Y		203107	Công nghệ SH ứng dụng trong CN	2	CN THÚ Y	
21	203526	Công nghệ sinh học ứng dụng	2	CN THÚ Y		203108	Công nghệ SH ứng dụng trong TY	2	CN THÚ Y	
22	203422	Thực tập xí nghiệp dược	2	CN THÚ Y		203151	Thực tập xí nghiệp Dược	2	CN THÚ Y	
23	203914	Báo cáo chuyên đề	2	CN THÚ Y		203158	Kỹ năng báo cáo chuyên đề	2	CN THÚ Y	

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
24	203301	Cơ thể đại cương	3	CN THÚ Y		203211	Cơ thể 1	3	CN THÚ Y	
25	203302	Cơ thể học so sánh	2	CN THÚ Y		203212	Cơ thể 2	2	CN THÚ Y	
26	203312	Chăn nuôi và môi trường	2	CN THÚ Y		203313	Môi trường & SK vật nuôi	2	CN THÚ Y	
27	203303	Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	CN THÚ Y		203314	Kiểm nghiệm thu sản	4	CN THÚ Y	
28	203526	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	CN THÚ Y		203363	Bệnh truyền nhiễm gia cầm	2	CN THÚ Y	
29	203601	Thực tế chăn nuôi	2	CN THÚ Y		203462	Thực tế chăn nuôi	2	CN THÚ Y	
30	203208	Thống kê ứng dụng trong SH	3	CN THÚ Y		203517	Phương pháp bố trí thí nghiệm	3	CN THÚ Y	
31	203213	Di truyền chuyên ngành A	2	CN THÚ Y		203527	Di chuyền chuyên ngành	2	CN THÚ Y	
32	203513	Chăn nuôi thú hoang dã	2	CN THÚ Y		203616	Thú hoang dã	2	CN THÚ Y	
33	203902	Thực tập trang trại CN	2	CN THÚ Y		203615	Thực tập trang trại CN	2	CN THÚ Y	
34	203153	Cơ thể học & s.lý hệ VĐ & da	3	CN THÚ Y		203159	Cơ thể học Sinh lý HVĐ & Da	3	CN THÚ Y	Áp dụng cho SV CNTY Chương trình tiên tiến
35	203553	Nguyên lý bệnh I	4	CN THÚ Y		203561	Nguyên lý bệnh I	4	CN THÚ Y	Áp dụng cho SV CNTY Chương trình tiên tiến
36	203953	Anh văn chuyên ngành I	3	CN THÚ Y		203912	Anh văn chuyên ngành	3	CN THÚ Y	Áp dụng cho SV CNTY từ CT tiên tiến chuyển sang Tiếng Việt
37	203954	Anh văn chuyên ngành II	3	CN THÚ Y		203912	Anh văn chuyên ngành	3	CN THÚ Y	Áp dụng cho SV CNTY từ CT tiên tiến chuyển sang Tiếng Việt
38	217104	Nhiệt kỹ thuật	2	CN HÓA HỌC		217111	Hóa lý 1	2	CN HÓA HỌC	
39	217102	Hoá lý CNHH	3	CN HÓA HỌC		217109	Hoá lý 2	3	CN HÓA HỌC	
40	217701	TN hóa hữu cơ nâng cao	2	CN HÓA HỌC		217708	Các pp phân lập & tinh chế	2	CN HÓA HỌC	
41	217702	TN hóa vô cơ nâng cao	2	CN HÓA HỌC		217707	Các PP phổ PT cấu trúc phân tử	2	CN HÓA HỌC	
42	217103	Tính chất công nghệ vật liệu	2	CN HÓA HỌC		217110	Tính chất vật liệu	2	CN HÓA HỌC	
43	217221	Công nghệ màng lọc	2	CN HÓA HỌC		217225	Công nghệ màng lọc ứng dụng	2	CN HÓA HỌC	
44	217402	Khoa học đất và phân bón	2	CN HÓA HỌC		217415	CNSX phân vi sinh	2	CN HÓA HỌC	
45	217506	Thực phẩm chức năng	2	CN HÓA HỌC		217514	Thực phẩm chức năng dược	2	CN HÓA HỌC	
46	217407	CN vật liệu & cao su	3	CN HÓA HỌC		217417	Công nghệ chế biến cao su	3	CN HÓA HỌC	
47	217602	Kỹ thuật hệ thống sinh học	3	CN HÓA HỌC		217610	Kỹ thuật nhiên liệu sinh học	3	CN HÓA HỌC	
48	211107	Công nghệ SH đại cương	2	CN SINH HỌC		211301	Công nghệ SH đại cương	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV Bộ môn CNSH
49	202403	Đa dạng sinh học	2	KHOA HỌC	CN SINH HỌC	211134	Đa dạng & Bảo tồn nguồn gen	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho chương trình liên thông ngành CNSH
50	203203	Di truyền học đại cương	3	CN THÚ Y	CN SINH HỌC	211215	Di truyền phân tử	3	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV Bộ môn CNSH (khóa 2013 trở về trước)

	Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước					Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
51	203104	Sinh hoá đại cương	3	CN THÚ Y	CN SINH HỌC	211214	Sinh hóa học	3	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV CNSH khóa 2013 trở về trước
52	211122	Sinh thái học cơ bản	2	CN SINH HỌC		212104	Sinh thái học môi trường	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV chuyên ngành CNSH Môi trường từ khóa 2013 trở về trước
53	211416	Đánh giá ô nhiễm	2	CN SINH HỌC		211319	Đánh giá ô nhiễm Môi trường	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
54	211417	Thực tập đánh giá ô nhiễm	1	CN SINH HỌC		211322	Thực hành đánh giá ô nhiễm MT	1	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
55	211512	Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm	2	CN SINH HỌC		211518	Kiểm nghiệm vi sinh	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
56	203511	Miễn dịch học đại cương	3	CN THÚ Y	CN SINH HỌC	211218	Miễn dịch học đại cương	3	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
57	212109	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	MÔI TRƯỜNG & TN	CN SINH HỌC	211324	Quản lý tài nguyên môi trường	2	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
58	211131	Hóa độc chất môi trường	3	CN SINH HỌC		211308	Hóa và độc học môi trường	3	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
59	211132	Thực hành hóa Độc chất MT	1	CN SINH HỌC		211323	Thực hành hóa & độc học MT	1	CN SINH HỌC	Chỉ áp dụng cho SV BM CNSH (khóa 2013 trở về trước)
60	205810	Công nghệ bảo quản gỗ	2	LÂM NGHIỆP		205542	Công nghệ bảo quản gỗ	2	LÂM NGHIỆP	
61	205813	Dự toán công trình nội thất	2	LÂM NGHIỆP		205824	Dự toán công trình nội thất	2	LÂM NGHIỆP	
62	204205	Chọn giống cây trồng	2	NÔNG HỌC	MÔI TRƯỜNG & TN	216108	Chọn, tạo giống cây hoa cảnh	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
63	202403	Đa dạng sinh học	2	KHOA HỌC	MÔI TRƯỜNG & TN	216109	Đa dạng sinh học và bảo tồn CQ	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
64	202412	Sinh thái học	2	KHOA HỌC	MÔI TRƯỜNG & TN	216107	Cơ sở sinh thái học	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
65	208438	Quản trị dự án	2	KINH TẾ	MÔI TRƯỜNG & TN	216306	Quản lý dự án cảnh quan	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
66	204606	Khí tượng đại cương	2	NÔNG HỌC	MÔI TRƯỜNG & TN	216202	Khí tượng học	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
67	216103	Giá thể và DD cây trồng	3	MÔI TRƯỜNG & TN	MÔI TRƯỜNG & TN	204303	Khoa học đất cơ bản	3	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
68	216103	Giá thể và DD cây trồng	3	MÔI TRƯỜNG & TN	MÔI TRƯỜNG & TN	204301	Độ phì và phân bón	3	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
69	216113	Sâu bệnh hại hoa kiểng	2	MÔI TRƯỜNG & TN	MÔI TRƯỜNG & TN	204707	Côn trùng cơ bản	2	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
70	204715	Bệnh cây đại cương	3	NÔNG HỌC	MÔI TRƯỜNG & TN	216110	Quản lý sâu bệnh cây trồng	3	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
71	216316	UD tr học Đ phương trog TKCQ	2	MÔI TRƯỜNG & TN		216320	Phong thủy sân vườn	2	MÔI TRƯỜNG & TN	Chỉ áp dụng cho SV khoa MTTN
72	208114	Luật kinh tế	2	KINH TẾ		208133	Luật tài chính kế toán	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV ngành Quản trị tài chính
73	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	KINH TẾ		208499	Khoá luận TN ngành QT	10	KINH TẾ	
74	208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2	KINH TẾ		208163	Kiến tập chuyên ngành KT& KDNN	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV ngành Kinh doanh NN và chuyên ngành Kinh tế nông thôn
75	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	KINH TẾ		208197	Khoá luận TN ngành KT&KDNN	10	KINH TẾ	
76	208444	Marketing nông nghiệp	2	KINH TẾ		208445	Marketing nông nghiệp	2	KINH TẾ	
77	208616	Tiếng anh chuyên ngành	3	KINH TẾ		208162	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	3	KINH TẾ	

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khóa 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khóa 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
78	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	KINH TẾ		208699	Khoá luận TN ngành KTTNMT	10	KINH TẾ	
79	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	KINH TẾ		208399	Khoá luận TN ngành Kế toán	10	KINH TẾ	
80	208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2	KINH TẾ		208161	PP nghiên cứu KH kinh tế	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV ngành Kinh tế nông lâm, Phát triển nông thôn và Kinh doanh nông nghiệp
81	208621	Phương pháp NCKH TN_MT	2	KINH TẾ		208151	PP nghiên cứu KH kinh tế	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV ngành Kinh tế Tài nguyên môi trường
82	208468	Phương pháp nghiên cứu KH	2	KINH TẾ		208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV ngành Kế toán
83	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3	LÂM NGHIỆP		208527	Kinh tế tài nguyên MT căn bản	3	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV chuyên ngành Kinh tế Tài nguyên môi trường
84	208349	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	KINH TẾ		208475	Tiếng Anh CN quản trị	3	KINH TẾ	
85	209509	Phong thủy ứng dụng	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		208208	Phong thủy ứng dụng	3	KINH TẾ	
86	208223	Kinh tế lượng ứng dụng	2	KINH TẾ		208226	Kinh tế lượng ứng dụng	2	KINH TẾ	
87	208518	Hệ thống thông tin địa lý	3	KINH TẾ		208530	ƯD hệ thống thông tin địa lý	3	KINH TẾ	
88	208501	Dự án phát triển	3	KINH TẾ		208421	Dự án đầu tư	3	KINH TẾ	
89	208504	Quản trị dự án tâm nghiệp	2	KINH TẾ		208438	Quản trị dự án	2	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV chuyên ngành PT Nông thôn
90	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10	KINH TẾ		208599	Khoá luận TN ngành PTNT	10	KINH TẾ	
91	208911	Kế toán tài chính 4	3	KINH TẾ		208348	Kế toán tài chính 2	3	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV liên thông lên đại học ngành Kế toán
92	208912	Kế toán tài chính 5	3	KINH TẾ		208300	Kế toán tài chính 3	3	KINH TẾ	Chỉ áp dụng cho SV liên thông lên đại học ngành Kế toán
93	213201	Theory of translation	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213120	Theory of Translation	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
94	215106	Tiếng Việt thực hành	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213411	Tiếng Việt thực hành	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
95	213501	Introduction to Literature	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213408	Introduction to Literature	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
96	213502	British Studies	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213409	British Studies	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
97	213503	American Studies	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213410	American studies	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
98	213504	British Literature	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213415	British Literature	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
99	213505	American Literature	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213412	American Literature	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
100	213506	Lịch sử văn minh phương Tây	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213413	Lịch sử Văn Minh Phương Tây	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
101	213507	Lịch sử văn minh phương Đông	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213414	Lịch sử văn minh Phương Đông	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
102	213902	Phương pháp nghiên cứu KH	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213135	Phương pháp NC Khoa học	2	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
103	213302	Educational Psychology	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213125	Educational Psychology	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
104	213303	TESOL methodology 1	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213126	TESOL Methodology 1	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
105	213304	TESOL methodology 2	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213127	TESOL Methodology 2	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
106	213305	Classroom Observation	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213132	Classroom Observation	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
107	213306	Teaching practice	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213133	Teaching Practice 1	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
108	213908	Tổng hợp chuyên ngành	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM		213903	Tích hợp nâng lực Tiếng Anh1	3	NGOẠI NGỮ SƯ PHẠM	
109	209223	Phân tích và thiết kế HTTTNĐ	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209132	PT thiết kế HTTT đất đai	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
110	209102	Trắc địa địa chính	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209129	Đo đạc địa chính	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
111	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209140	Trắc lượng ảnh	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
112	209107	Viễn thám cơ sở	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209141	Viễn thám	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
113	209108	Viễn thám ứng dụng	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209138	Tích hợp viễn thám & GIS	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
114	209112	Bản đồ địa hình	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209145	Bản đồ địa hình	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
115	209116	Kỹ thuật bản đồ số	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209144	Kỹ thuật bản đồ số	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	Chỉ áp dụng cho SV ngành Công nghệ địa chính
116	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209133	Quản lý hồ sơ địa chính	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
117	209202	Kinh tế đất đai	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209422	Kinh tế đất	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
118	209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209421	Chiến lược kinh doanh BĐS	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
119	209416	Nguyên lý bất động sản	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209218	Tài chính đất đai	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
120	209404	Luật đầu tư	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209226	Luật đầu tư	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
121	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209228	Luật xây dựng	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
122	209215	Luật xây dựng và Luật nhà ở	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209227	Luật nhà ở	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
123	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209224	Đăng ký đất đai & BĐS	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
124	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209230	Thống kê kiểm kê đất đai	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
125	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209225	Bồi thường đất đai & BĐS	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
126	209301	Tài nguyên đất đai	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209338	Tài nguyên đất	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
127	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209339	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
128	209306	Quy hoạch đô thị	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209340	Quy hoạch đô thị	3	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	Chỉ áp dụng cho SV khoa QLĐĐ&BĐS
129	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS		209341	Quy hoạch PT nông thôn	2	QUẢN LÝ ĐĐ & BĐS	
130	204306	Nông học đại cương	2	NÔNG HỌC		204534	Nông học đại cương	2	NÔNG HỌC	
131	203608	Nông học đại cương	2	NÔNG HỌC		204534	Nông học đại cương	2	NÔNG HỌC	

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
132	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	NÔNG HỌC		204616	Phương pháp tiếp cận khoa học	1	NÔNG HỌC	
133	204506	Khí tượng đại cương	2	NÔNG HỌC		204615	Khí tượng nông nghiệp	2	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa Nông học
134	204501	Khuyến nông	2	NÔNG HỌC		204423	Khuyến nông	2	NÔNG HỌC	
135	204809	Rèn nghề 1	1	NÔNG HỌC		204535	Rèn nghề 1	1	NÔNG HỌC	
136	204805	Rèn nghề 1	1	NÔNG HỌC		204739	Rèn nghề BVTV 1	1	NÔNG HỌC	
137	204612	Phương pháp thí nghiệm 2	3	NÔNG HỌC		204516	Phương pháp thí nghiệm	3	NÔNG HỌC	
138	204716	Côn trùng đại cương	3	NÔNG HỌC		204735	Côn trùng	3	NÔNG HỌC	
139	204718	Côn trùng chuyên khoa	3	NÔNG HỌC		204737	Côn trùng và động vật hại NN	3	NÔNG HỌC	
140	204717	Bệnh cây chuyên khoa	3	NÔNG HỌC		204736	Bệnh cây nâng cao	3	NÔNG HỌC	
141	204730	Kiểm dịch thực vật	2	NÔNG HỌC		204731	Dịch hại trong kho	2	NÔNG HỌC	
142	204518	Cây CNNN 1a (Mía+ Thuốc lá)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	
143	204524	Cây CNNN 1b (Mía+ Đay)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	
144	204515	Cây CNNN 2a (Cà phê+ Cao)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa Nông học
145	204514	Cây CNNN 2 (Đ Nành+ Phụng)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	Chỉ áp dụng cho SV khoa Nông học
146	204526	Cây CNNN 2b (Đ Nành+ Mè)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	
147	204527	Cây CNNN 2c (Đ Phụng+ Mè)	2	NÔNG HỌC		204533	Cây công nghiệp ngắn ngày	2	NÔNG HỌC	
148	204611	Quản lý nước trong nông nghiệp	2	NÔNG HỌC		204617	Thủy nông	2	NÔNG HỌC	
149	204727	Môi trường nông nghiệp	2	NÔNG HỌC		204738	Bảo vệ MT nông nghiệp	2	NÔNG HỌC	
150	210232	CNCB dầu và chất béo TP	2	CN THỰC PHẨM		210932	Công nghệ CB dầu và chất béo	2	CN THỰC PHẨM	
151	212335	Nước thải & các QT xử lý nước	2	MÔI TRƯỜNG & TN	CN THỰC PHẨM	210416	Nước trong CNTP	2	CN THỰC PHẨM	Chỉ áp dụng cho SV khoa CNTP
152	213655	Anh văn tổng quát 1	3	CN THỰC PHẨM		213650	Anh văn 1	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP CT tiên tiến
153	213656	Anh văn tổng quát 2	3	CN THỰC PHẨM		213651	Anh văn 2	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP CT tiên tiến
154	210255	Hóa sinh đại cương	3	CN THỰC PHẨM		210204	Hóa sinh đại cương	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
155	210550	Dinh dưỡng đại cương	2	CN THỰC PHẨM		210502	Dinh dưỡng cơ sở	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
156	210314	Tính chất công nghệ vật liệu	2	CN THỰC PHẨM		210362	Thuộc tính thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
157	210952	Thực tập rèn nghề	1	CN THỰC PHẨM		210903	Rèn nghề 1	1	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt

Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2013 trở về trước						Mã MH áp dụng cho chương trình đào tạo từ khoá 2014 trở về sau				Ghi chú
STT	Mã MH	Tên môn học	TC	Khoa/BM quản lý	Khoa/BM đang sử dụng	Mã MH	Tên môn học tương đương	TC	Khoa/BM quản lý	
158	210354	Truyền nhiệt và truyền khối	2	CN THỰC PHẨM		210318	Nhiệt kỹ thuật thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
159	210355	Quá trình đông lạnh thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM		210316	KT lạnh & UD lạnh trong CNTP	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
160	210154	Khoa học cảm quan thực phẩm	3	CN THỰC PHẨM		210110	Khoa học cảm quan và PTCQ TP	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
161	210356	Bao bì thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM		210301	Bao bì thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
162	210405	Nguyên lý bảo quản thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM		210508	An toàn vệ sinh thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
163	210552	N lý đảm bảo CL trong CBTP	2	CN THỰC PHẨM		210512	Quản lý Chất lượng trong CNTP	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
164	210551	PP Phân tích thực phẩm	3	CN THỰC PHẨM		210513	PP phân tích TP hóa-lý T Phẩm	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
165	210253	Công nghệ chế biến thức uống	3	CN THỰC PHẨM		210202	Công nghệ SX thức uống lên men	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
166	210254	CN chế biến dầu mỡ thực phẩm	2	CN THỰC PHẨM		210232	CNCB dầu và chất béo TP	2	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
167	210315	CN chế biến trà, cà phê, ca ca	3	CN THỰC PHẨM		210309	Công nghệ CB trà, cà phê cacao	3	CN THỰC PHẨM	Áp dụng cho SV CNTP từ CT tiên tiến chuyển sang CT Tiếng Việt
168	207213	Kỹ thuật thực phẩm	3	CƠ KHÍ		207233	Cơ sở kỹ thuật thực phẩm	3	CƠ KHÍ	
169	207226	Máy chế biến 2	3	CƠ KHÍ		207230	Máy chế biến	3	CƠ KHÍ	
170	207115	Thực tập gia công	2	CƠ KHÍ		207126	Thực tập gia công cắt - gọt	2	CƠ KHÍ	
171	207115	Thực tập gia công	2	CƠ KHÍ		207127	Thực tập gia công hàn - nguội	2	CƠ KHÍ	
172	207116	Tin học ứng dụng(CAD,OrCAD)	2	CƠ KHÍ		207117	AutoCAD	2	CƠ KHÍ	
173	207809	Kỹ thuật ROBOT 2	3	CƠ KHÍ		207629	Động lực học- Điều khiển robot	3	CƠ KHÍ	
174	207703	Cấu tạo động cơ Ôtô, máy kĐo	3	CƠ KHÍ		207324	Cấu tạo động cơ đốt trong	3	CƠ KHÍ	
175	207402	Kỹ thuật lạnh	3	CƠ KHÍ		207426	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3	CƠ KHÍ	
176	207408	Năng lượng mặt trời và s khối	3	CƠ KHÍ		207430	Kỹ thuật năng lượng tái tạo	3	CƠ KHÍ	
177	207424	Thiết bị sấy	3	CƠ KHÍ		207427	Thiết bị sấy/ Thiết bị lạnh	3	CƠ KHÍ	
178	207703	Cấu tạo động cơ Ôtô, máy kĐo	3	CƠ KHÍ		207736	Cấu tạo động cơ ôtô	3	CƠ KHÍ	
179	207716	Nhiên liệu dầu mỡ và chất tẩy rửa	2	CƠ KHÍ		207737	Nhiên liệu dầu mỡ	2	CƠ KHÍ	

Nguyễn Hay